

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.871.529.556</b>	<b>55.000.854.541</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.862.926.382	681.727.091
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>29.734.455.938</b>	<b>55.682.581.632</b>
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	30.374.944.077	47.706.905.360
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	(640.488.139)	7.975.676.272
Thuế suất (i)	10% và 22%	10% và 25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.973.445.594</b>	<b>6.764.609.604</b>
<i>Ưu đãi giảm thuế:</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế cho hoạt động chính	1.486.722.797	2.385.345.268
	<b>1.486.722.797</b>	<b>4.379.264.336</b>

(i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất phổ thông áp dụng là 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.384.806.759	50.621.590.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.513.862	12.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.869	4.018

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.290.484.454	8.639.773.646
Chi phí nhân công	11.874.096.658	10.286.067.704
Chi phí khấu hao	4.432.354.412	3.324.998.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.913.522.772	2.331.313.602
Chi phí khác bằng tiền	1.074.362.393	8.637.603.554
	<b>44.584.820.689</b>	<b>33.219.757.002</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện khai thác, chế biến và bán quặng antimony và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực nêu trên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	299.500.364	301.574.400

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	506.400.000	605.836.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	555.350.400
	<b>506.400.000</b>	<b>1.161.187.200</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m<sup>2</sup> tại tòa nhà Prime Centre, 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 1 năm kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.981.443.434	189.717.281.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.453.120.303	11.238.311.163
Đầu tư ngắn hạn	27.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	64.434.542.817	38.926.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.369.106.554</b>	<b>239.881.592.429</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	19.573.159.813	12.474.065.667
Chi phí phải trả	80.000.000	461.096.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.653.159.813</b>	<b>12.935.161.892</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản			
	30/6/2014		31/12/2013	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.402.178	29.790.676.762	1.400.559	29.462.168.380
Nhân dân tệ (CNY)	672	2.291.844	235.490	73.723.259

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Trong kỳ, Công ty đầu tư mua thêm 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 26.250.000.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thành khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>30/6/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.981.443.434	-	103.981.443.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.453.120.303	-	16.453.120.303
Đầu tư ngắn hạn	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	64.434.542.817	64.434.542.817
	<b>147.934.563.737</b>	<b>64.434.542.817</b>	<b>212.369.106.554</b>
<b>30/6/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.564.159.813	9.000.000	19.573.159.813
Chi phí phải trả	80.000.000	-	80.000.000
	<b>19.644.159.813</b>	<b>9.000.000</b>	<b>19.653.159.813</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>128.290.403.924</b>	<b>64.425.542.817</b>	<b>192.715.946.741</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.717.281.266	-	189.717.281.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.238.311.163	-	11.238.311.163
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	38.926.000.000	38.926.000.000
	<b>200.955.592.429</b>	<b>38.926.000.000</b>	<b>239.881.592.429</b>
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.465.065.667	9.000.000	12.474.065.667
Chi phí phải trả	461.096.225	-	461.096.225
	<b>12.926.161.892</b>	<b>9.000.000</b>	<b>12.935.161.892</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>188.029.430.537</b>	<b>38.917.000.000</b>	<b>226.946.430.537</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc


Quản lý, điều hành Công ty


Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
<b>Thành viên Ban giám đốc</b>		
Lương	573.201.200	661.643.300
Tiền thưởng	369.051.300	142.025.900
<b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Lương	104.520.900	75.508.500
Tiền thưởng	570.000.000	1.800.000.000
Các khoản phúc lợi khác	252.000.000	306.000.000
	<b>1.868.773.400</b>	<b>2.985.177.700</b>

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2014